

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 785/TTr-TNMT ngày 07/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Công Nghệ Lens Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại Lô R (R2) Khu công nghiệp Quang Châu, xã Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án nhà máy thứ hai Lens Việt Nam giai đoạn 1” tại Một phần lô CN2 (CN2-1), KCN Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: “Dự án nhà máy thứ hai Lens Việt Nam giai đoạn 1”.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH công Nghệ Lens Việt Nam.

1.3. Địa điểm hoạt động: Một phần lô CN2 (CN2-1), KCN Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 2400816526 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/06/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 20/10/2022.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 9818464308 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp, chứng nhận lần đầu ngày 22/8/2023.

1.5. Mã số thuế: 2400816526.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho điện thoại di động, cho máy tính bảng, máy tính xách tay, đồng hồ thông minh, ti vi, ô tô; Sản xuất, gia công các linh kiện, phụ kiện điện tử dùng cho ô tô; Sửa chữa, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho ô tô, máy tính bảng, máy tính xách tay, điện thoại di động, ti vi, mặt đồng hồ thông minh.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại một phần lô CN2 (CN2-1), KCN Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang với diện tích thuê xưởng 66.000 m².

- Quy mô, công suất của dự án đầu tư:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Công suất của dự án đầu tư:

STT	Mục tiêu đăng ký hoạt động	Quy mô	
		ĐVT/năm	Số lượng
1	Sản xuất thiết bị truyền thông, chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho điện thoại di động	Sản phẩm	10.000.000
2	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính, chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho máy tính bảng, máy tính xách tay	Sản phẩm	10.000.000
3	Sản xuất đồng hồ, chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho đồng hồ thông minh	Sản phẩm	10.000.000
4	Sản xuất các sản phẩm điện tử dân dụng, chi tiết: Sản xuất, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho ti vi	Sản phẩm	10.000.000
5	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và động cơ khác, chi tiết:	Sản phẩm	14.000.000
	Sản xuất, gia công tấm kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho ô tô		10.000.000
	Sản xuất, gia công các linh kiện, phụ kiện điện tử dùng cho ô tô		4.000.000
6	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: sửa chữa, gia công kính ốp màn hình cảm ứng dùng cho ô tô	Sản phẩm	
7	Sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi, chi	Sản phẩm	

	tiết: Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng máy tính bảng, máy tính xách tay		60.000.000
8	Sửa chữa thiết bị liên lạc, chi tiết: Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng điện thoại di động, ti vi	Sản phẩm	
9	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng các nhân và gia đình khác chưa được phân vào đầu, chi tiết: Gia công, sửa chữa tấm kính ốp màn hình cảm ứng mặt đồng hồ thông minh	Sản phẩm	

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công Nghệ Lens Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Công Nghệ Lens Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Công Nghệ Lens Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Việt Yên nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy

định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Việt Yên.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (Mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Việt Yên, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Dự án nhà máy thứ hai Lens Việt Nam giai đoạn 1” tại một phần lô CN2 (CN2-1), KCN Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 1228/QĐ-TNMT ngày 30/11/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH công nghệ Lens Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đối với các nội dung, yêu cầu tại khoản 2 Điều 1 Giấy phép này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Việt Yên, Công ty TNHH công nghệ Lens Việt Nam và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Chủ dự án (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, KTN Việt Anh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

- Nước thải sinh hoạt của dự án được thu gom, xử lý tại trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 800m³/ngày đêm và nước thải sản xuất được thu gom, xử lý tại trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 1.800m³/ngày đêm đảm bảo xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó được đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu (do Công ty cổ phần KCN Sài Gòn-Bắc Giang xây dựng, quản lý và vận hành) để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả thải ra môi trường (Theo Biên bản thỏa thuận điểm đấu nối hạ tầng kỹ thuật ngày 27/11/2023 giữa Công ty cổ phần KCN Sài Gòn-Bắc Giang và Công ty TNHH Công nghệ Lens Việt Nam (Lô CN2-1)).

- Nước thải từ quá trình lọc nước qua hệ thống máy lọc nước RO dùng cho quá trình rửa không chứa các thành phần nguy hại được thu gom vào hố ga thoát nước thải chung của dự án (cùng với nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) theo đường ống PVC 150, dài khoảng 80m trước khi đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng được thu gom theo đường ống PVC 110, xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại 03 ngăn (mỗi bể có dung tích 17 m³) và 01 bể tự hoại 3 ngăn với dung tích 5m³, nước thải nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ thể tích 26m³. Sau đó nước thải được thu gom bằng đường ống DN300 với chiều dài khoảng 373m đưa về trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 800 m³/ngày đêm xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải từ hệ thống lọc nước RO dùng cho quá trình rửa không chứa các thành phần nguy hại, chủ dự án sẽ thu gom vào hố ga thoát nước thải chung của dự án (cùng với nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi xử lý) theo đường ống PVC 150, dài khoảng 80m trước khi đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu.

+ Nước thải từ quá trình rửa làm sạch từ các máy rửa kính, máy rửa siêu thanh, máy tẩy rửa, máy rửa bề mặt loa dạng có nắp đậy được dẫn theo đường ống PVC D200 chiều dài 245m thu gom về trạm xử lý nước thải công suất 1.800 m³/ngày đêm của dự án để xử lý, sau đó theo đường ống PVC D65, chiều dài 30m đưa về hố ga thoát nước thải chung của dự án.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý, nước thải từ hệ thống lọc nước RO được dẫn về hố ga thoát nước thải chung của dự án (tách riêng biệt đầu xả thải nước RO và xả nước thải để theo dõi, giám sát), sau đó đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN bằng đường ống DN150 dài khoảng 535m tại 01 điểm đầu nối.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều chỉnh pH → Bể thiếu khí anoxic → Bể hiếu khí aerotank → Bể lọc màng MBR → Bể khử trùng → Bể kiểm soát → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Châu, huyện Việt Yên (do Công ty cổ phần KCN Sài Gòn- Bắc Giang quản lý).

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ sinh học hiếu khí.

- Công suất thiết kế: 800 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ H₂SO₄ 98%: 14.400 kg/năm;

+ NaOH 40%: 14.400 kg/năm;

+ NaOCl: 14.400 kg/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng → Bể hiếu khí → Bể lọc màng MBR → Bể khử trùng → Bể kiểm soát → hố gom (gom chung với nước thải sinh hoạt sau xử lý), đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Châu, huyện Việt Yên (do Công ty cổ phần KCN Sài Gòn- Bắc Giang quản lý).

- Công nghệ xử lý nước thải: công nghệ xử lý hóa - lý.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 1.800m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ H₂SO₄ 10%: 32.400 kg/năm;

+ NaOH 40%: 32.400 kg/năm;

+ PAC: 25.920 kg/năm;

+ Polime: 25.920 kg/năm;

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố trạm xử lý nước thải

- Phải dừng hoạt động trạm xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống và phải dừng hoạt động của trạm khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua trạm xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể xả thải, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra và điều chỉnh lại định mức hóa chất tại bể trung hòa và hiệu quả lắng của bể lắng.

+ Nếu kim loại nặng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra khâu sục khí để kiểm tra hiệu quả kết tủa.

Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng trạm để xử lý.

1.4.2. Biện pháp công trình, thiết bị ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải

- Phải dừng hoạt động trạm xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống và phải dừng hoạt động của trạm khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua trạm xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể xả thải, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra và điều chỉnh lại định mức hóa chất tại bể trung hòa và hiệu quả lắng của bể lắng.

+ Nếu kim loại nặng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra khâu sục khí để kiểm tra hiệu quả kết tủa.

Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng trạm để xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 15/7/2025 đến ngày 15/9/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 800m³/ngày đêm và trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 1.800m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại vị trí nước thải đầu vào và vị trí tại bể kiểm soát nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 800m³/ngày đêm.

- Tại vị trí nước thải đầu vào và vị trí tại bể kiểm soát nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 1.800m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm của nước thải sau khi xử lý theo QCVN 40:2011/BTNMT cột B, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 800m³/ngày đêm

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí nước thải đầu vào (tại bể thu gom)	pH, BOD ₅ , COD, Chất rắn lơ lửng ,	Thực hiện lấy 01 lần. Thời gian lấy mẫu: Ngày 26/07/2025	QCVN 40: 2011/BTN MT, cột B
2	01 vị trí tại bể kiểm soát nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải sinh hoạt	Sunfua (S ²), Amoni, Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng Photpho, Tổng nitơ, Coliform.	Lấy mẫu 01 ngày/lần. Lấy mẫu trong vòng 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến như sau: Lần 1: Ngày 26/07/2025 Lần 2: Ngày 27/07/2025 Lần 3: Ngày 28/07/2025	

- Trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 1.800m³/ngày đêm

TT	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	01 vị trí nước thải	pH, Màu,	Thực hiện lấy 01 lần.	

	đầu vào (tại bể thu gom)	BOD ₅ , COD, Chất rắn lơ lửng, Sunfua (S ²), Amoni, Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng Photpho, Tổng nitơ, Coliform, Florua.	Thời gian lấy mẫu: Ngày 26/07/2025	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột B
2	01 vị trí tại bể kiểm soát nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải sản xuất		Lấy mẫu 01 ngày/lần. Lấy mẫu trong vòng 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến như sau: Lần 1: Ngày 26/07/2025 Lần 2: Ngày 27/07/2025 Lần 3: Ngày 28/07/2025	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Châu (phần do Công ty cổ phần KCN Sài Gòn- Bắc Giang quản lý). Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với trạm xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Việt Yên để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:** Có 3 nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Hoạt động của các máy rửa kính.
- Nguồn số 02: Hoạt động của các máy dán màng.
- Nguồn số 03: Hoạt động của các máy ép hợp.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: 03 vị trí (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiếu 3^0)

+ Vị trí 01: Tiếng ồn độ rung từ khu vực hoạt động các máy rửa kính. Tọa độ: X: 2346345; Y: 407798.

+ Vị trí 02: Tiếng ồn độ rung từ khu vực hoạt động các máy dán màng. Tọa độ: X: 2346549; Y: 407716.

+ Vị trí 03: Tiếng ồn độ rung từ khu vực hoạt động các máy ép hợp. Tọa độ: X:2346723; Y: 407758.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2016/BYT - Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	1,4 m/s ²	1,4 m/s ²	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Không sử dụng các thiết bị cũ, lạc hậu có khả năng gây ồn cao.
- Kiểm tra kỹ độ cân bằng khi lắp đặt máy móc, lắp đặt chân đệm cao su giảm rung động, ồn.
- Máy móc được bảo trì bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo chất lượng khi vận hành, giảm tiếng ồn và giảm rung. Đối với thiết bị vận hành cố định (như máy bơm, máy phát điện dự phòng) được bố trí khu vực riêng.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: Nút tai, bao tai, mũ bảo hiểm, găng tay, kính,...
- Bố trí thời gian làm việc cho cán bộ, công nhân viên hợp lý để tránh tình trạng bị tác động của tiếng ồn kéo dài.
- Đối với tiếng ồn từ các phương tiện giao thông: Yêu cầu công nhân tắt máy, dẫn bộ đối với xe máy khi ra vào nhà máy. Các phương tiện vận chuyển phải được yêu cầu hạn chế việc bấm còi xe trong khu vực nếu không cần thiết.
- Ngoài ra bổ sung rải cây xanh, vừa tăng cường cảnh quan, vừa giúp giảm phát tán tiếng ồn ra môi trường xung quanh, đồng thời, giúp cải thiện môi trường không khí.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng chung loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên: khoảng 15.010 kg/năm, gồm:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu bôi trơn thải	Lỏng	1.000	17 02 03
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ	Rắn	500	18 02 01
4	Bao bì cứng thải (hộp, can đựng hóa chất),	Rắn	1.500	18 01 03
5	Bùn thải từ trạm xử lý nước thải sản xuất	Rắn	12.000	12 06 05
	Tổng		15.010	

1.2. Khối lượng, chung loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 16.295 kg/tháng gồm:

STT	Tên chất thải rắn	Đơn vị	Khối lượng
1	Kính dạng tấm các loại	kg/tháng	16.000
2	Tấm dán bảo vệ	kg/tháng	30
3	Nắp khay nhựa	kg/tháng	10
4	Túi bóng	kg/tháng	50
5	Khay nhựa	kg/tháng	30
6	Bột xốp	kg/tháng	20
7	Thùng giấy	kg/tháng	50
8	Hạt chống ẩm	kg/tháng	5
9	Các phụ kiện: Bluetooth, Ăng ten, Camera, Dây kết nối,...	Kg/tháng	100
	Tổng	Kg/tháng	16.295

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 950kg/ngày, tương đương 24,7 tấn/tháng, chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh... Giấy và các loại phế thải phục vụ văn phòng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí 5 thùng bằng nhựa có nắp đậy dung tích 120 lít/thùng, lưu giữ chất thải nguy hại tại khu vực kho chứa chất thải nguy hại, các thùng có tên, mã số chất thải nguy hại và dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định (tần suất 6 lần/tháng).

2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại:

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: Dự án bố trí 02 kho chứa CTNH, trong đó kho A có diện tích 365,5 m² và kho B (02 tầng) diện tích mỗi tầng 384 m², được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải nguy hại: mái và tường bê tông bao quanh, nền bê tông xi măng chống thấm, có cửa ra vào, dán biển báo. Nền có gờ chống tràn xây bằng gạch đặc tại cửa ra vào, rãnh và hố thu gom chất thải lỏng phòng ngừa sự cố tràn dầu. Chiều cao công trình của kho chất thải nguy hại A là 6,25m, chiều cao công trình của kho chất thải nguy hại B là 10,75m.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Trong nhà xưởng bố trí 150 thùng chứa rác có nắp đậy bằng nhựa với dung tích 150lít/thùng tại các khu vực sản xuất, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho chứa chất thải sản xuất: 416 m², được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế: Kho xây dựng khép kín, tường vây bao quanh, nền xi măng, có cửa ra vào, gắn biển báo cảnh báo tại cửa ra vào, chiều cao công trình 6,25m.

Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định (tần suất 2 lần/tháng).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 100 thùng nhựa chứa rác có nắp đậy, dung tích 100 lít/thùng, đặt ở khu vực văn phòng, khu vực sản xuất, nhà ăn,... để thu gom, lưu chứa chất thải rắn

sinh hoạt.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải sinh hoạt: 384 m², được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

- Thiết kế: Kho chứa kết cấu tường xây gạch, nền bê tông, mái che, cửa có khóa, chiều cao công trình 6,25m. Kho chứa được bố trí bên ngoài nhà xưởng.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng được chủ dự án ký hợp đồng đến thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định (tần suất 03 ngày/lần).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng trạm xử lý nước thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với trạm xử lý nước thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống nước thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động sản xuất khi xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /12/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

Công ty TNHH Công Nghệ Lens Việt Nam (Chủ dự án) có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 800 m³/ngày đêm, trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 1.800 m³/ngày đêm để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN; đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Việt Yên, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang trước ít nhất 10 ngày, kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát; thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 785/TTr-TNMT ngày 07/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.